

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh thu hồi kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ chính sách miễn giảm học phí năm học 2024-2025

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON YÊN THÀNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017.

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ giáo dục và đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân;

Căn cứ quyết định số 80/QĐ-PGDĐT ngày 16/6/2025 của Phòng GDĐT huyện Ý Yên về việc thu hồi kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ chính sách miễn giảm học phí năm học 2024-2025;

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Trường Mầm non Yên Thành

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Công bố công khai điều chỉnh thu hồi kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ chính sách miễn giảm học phí năm học 2024-2025 tăng dự toán chi Ngân sách nhà nước của trường Mầm non Yên Thành theo Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018

**Điều 2:** Hình thức công khai:

- Niêm yết tại bảng tin của nhà trường
- Đăng tải trên website <http://mnyenthanhyy.edu.vn> của nhà trường.

**Điều 3:** Tổ trưởng tổ Văn phòng, Kế toán trưởng, các tập thể, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT huyện Ý Yên
- Như điều 3
- Lưu VP



Phạm Thị Sinh



## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 27/QĐ-MNYT ngày 30/6/2025 của trường Mầm non Yên Thành)  
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)



Đơn vị tính : đồng

| Số TT | Nội dung                                       | Dự toán năm |
|-------|------------------------------------------------|-------------|
| 1     | 2                                              | 3           |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí    |             |
| I     | Số thu phí, lệ phí                             |             |
| 1     | Lệ phí                                         |             |
| 2     | Phí                                            |             |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại |             |
| 1     | Chi sự nghiệp                                  |             |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |             |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |             |
| 2     | Chi quản lý hành chính                         |             |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |             |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |             |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước          |             |
| 1     | Lệ phí                                         |             |
| 2     | Phí                                            |             |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | (360,000)   |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                     | (360,000)   |
| 1     | Chi quản lý hành chính                         |             |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |             |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |             |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            |             |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ |             |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia     |             |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           |             |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở        |             |
| 2.2   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  |             |
| 2.3   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |             |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | (360,000)   |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |             |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | (360,000)   |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình         |             |
| 4.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |             |
| 4.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |             |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                             |             |